

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/DS-PT
Ngày: 06-01-2026
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số lý 836/2025/TLPT-DS ngày tháng năm 2025, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2025/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 836/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1968 (có mặt).

Cư trú tại: Số F, Hẻm D, đường H, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Số F, Hẻm D, đường H, khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh).

- Bị đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1954 (có mặt).

Cư trú tại: Số A, đường Đ, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Số A, đường Đ, khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh),

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Quốc L, sinh năm 1972 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1971 (có mặt).

Cùng cư trú tại: Số D, đường B, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là Số D, đường B, khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Bà và bà Lê Thị P là bà em ruột. Bà Nguyễn Thị Ngọc H là con ruột của bà P.

Khoảng tháng 9 năm 2024, bà P có năn nỉ bà để bà cho bà H, ông L mượn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay Ngân hàng số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng. Do bà em ruột nên bà đồng ý, bà vay Ngân hàng N – Chi nhánh T1 – Phòng G số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng. Sau khi Ngân hàng giải ngân, bà đưa tiền cho bà P và ông L, bà H. Bà cho ông L, bà H, bà P mượn tiền để đáo hạn Ngân hàng, bà cho mượn tiền vì bà P đứng ra cam kết cùng trả tiền. Khi đưa tiền cho bà P, ông L, bà H thì hai bên có viết Giấy mượn tiền ghi ngày 10/9/2024, có ký tên của bà H, ông L và bà P. Hai bên thoả thuận thời hạn 06 tháng phải trả tiền để bà trả Ngân hàng vì vay Ngân hàng thời hạn chỉ có 06 tháng. Lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng, ông L bà H tự đóng lãi cho Ngân hàng được 03 tháng đầu.

Đến kỳ đóng lãi lần 2 vào tháng 3 năm 2025, cũng là thời điểm đáo hạn trả tiền cho Ngân hàng, thì ông L, bà H, bà P không trả tiền cho bà để trả Ngân hàng, không đóng lãi cho Ngân hàng. Bà phải tự đáo hạn Ngân hàng vay lại, tự đóng lãi cho đến nay.

Trong Đơn khởi kiện ban đầu, vì bà P là người cam kết trả tiền cho bà, ký giấy mượn tiền, bà chuyển tiền cho bà H nhưng bà H chuyển tiền đáo hạn Ngân hàng cho bà P nên bà khởi kiện yêu cầu bà P trả cho bà tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng và tiền nợ lãi kỳ đóng lãi ngân hàng lần 2, tiền nợ lãi từ tháng 3 năm 2025 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất của Ngân hàng N.

Do nội dung Giấy mượn tiền do ông L, bà H, bà P cùng ký tên nên bà bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông L, bà H cùng bà P liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng và tiền nợ lãi từ tháng 3 năm 2025 theo lãi suất quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị P trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Thực tế bà không có vay mượn tiền của bà M. Khi bà đáo hạn Ngân hàng, bà đưa tiền cho các con của bà, có khi là bà H, có khi là bà T chuyển tiền vào tài khoản cho bà để bà đáo hạn Ngân hàng. Bà M dựa vào việc bà H chuyển tiền đáo hạn cho bà vào những năm về trước, cho rằng bà nợ tiền bà M là không đúng.

Bà có ký tên, lấn tay ghi tên Lê Thị P vào Giấy mượn tiền ghi ngày 10/9/2024 dưới mục “Người mượn” do bà Lê Thị M cung cấp.

Bà không vay mượn tiền của bà Lê Thị M, không mượn của bà M để làm

việc gì, bà Nguyễn Thị Ngọc H là con ruột của bà, ông L là chồng bà H, con rể của bà, còn bà Lê Thị M là em ruột của bà. Bà ký Giấy mượn tiền ghi ngày 10/9/2024 chỉ là chứng kiến việc bà H, ông L vay mượn tiền của bà M; vì phải có chữ ký của bà thì bà P mới cho ông L, bà H mượn tiền. Bà không cam kết với bà M nếu bà H, ông L không trả tiền thì bà sẽ trả thay. Bà không biết giữa bà M và ông L, bà H giao nhận tiền như thế nào.

Nay bà M khởi kiện thì bà không đồng ý liên đới cùng ông L, bà H trả nợ cho bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Quốc L, bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Vợ chồng bà có ký tên, lặn tay dưới mục “Người mượn” trên Giấy mượn tiền ghi ngày 10/9/2024 do bà Lê Thị M cung cấp.

Vợ chồng bà có mượn tiền của bà M, cụ thể chỉ mượn số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng; trong đó 400 triệu đồng là nợ cũ, mượn ngày tháng năm nào không nhớ, có thỏa thuận tiền lãi nhưng không nhớ; vào ngày 10/9/2024 thì mượn thêm 1.600.000.000 đồng. Hai bên ghi lại Giấy mượn tiền vào ngày 10/9/2024; cộng thêm tiền lãi 100 triệu đồng tính trước 01 năm thành 2.100.000.000 đồng vì hai bên thỏa thuận tiền lãi là 100.000.000 đồng/năm; thỏa thuận miệng, không ghi giấy tờ.

Bà M chuyển khoản vào tài khoản của bà H số tiền 400 triệu đồng trước (nợ cũ); sau đó chuyển khoản thêm 1,6 tỷ đồng. Cuối năm 2024, bà đã trả được cho bà M số tiền nợ gốc là 100 triệu đồng; bà nhớ là chuyển khoản cho bà M nhưng xem lại lịch sử giao dịch tài khoản ngân hàng thì không có nên bà xác định lại là trả cho bà M 100 triệu đồng bằng tiền mặt, không ghi giấy tờ gì.

Trong Giấy mượn tiền ngày 10/9/2024 bà ghi nội dung “*Nguyễn Thị Ngọc H và Vũ Quốc L có mượn của bà Lê Thị M số tiền 2.100.000.000 (hay tỷ một trăm triệu đồng)*” nhưng thực tế tiền gốc là 02 tỷ đồng, còn 100 triệu đồng là tiền lãi tính trước của 01 năm, hai bên thỏa thuận miệng, không ghi rõ trong giấy mượn tiền.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu bà trả tiền thì bà đồng ý trả số tiền nợ gốc còn lại là 1,9 tỷ đồng và tiền lãi từ tháng 3 năm 2025 trên số tiền 1,9 tỷ đồng còn lại. Không đồng ý yêu cầu liên đới với bà P trả nợ.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2025/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 12/2025/QĐ-SCBSBA ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh đã xử:

Căn cứ vào Điều 275, 288, 463, 464, 466, 467, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội

đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M đối với ông Vũ Quốc L và bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Lê Thị P về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Vũ Quốc L, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Lê Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị M số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng (hai tỷ, một trăm triệu đồng) và tiền nợ lãi từ ngày 27/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 96.250.000 đồng (chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng); tổng cộng là 2.196.250.000 đồng (hai tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng) theo biên lai thu số 0004177 ngày 13/3/2025 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000268 ngày 06/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 – Tây Ninh).

Bà Lê Thị P được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Vũ Quốc L và bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 50.617.000 đồng (năm mươi triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 25/8/2025, bị đơn bà Lê Thị P kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, không đồng ý liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Lê Thị P trình bày nội dung kháng cáo cho rằng: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Vũ Quốc L là người vay tiền của bà Lê Thị M, bà P chỉ là người ký tên làm chứng cho vợ chồng bà H, ông L vay tiền của bà M nên vợ chồng bà H, ông L có nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Vũ Quốc L trình bày: Vợ chồng bà H, ông L vay tiền của bà M, bà H, ông L nhờ mẹ ruột là bà P ký làm chứng thì bà M mới cho vay tiền, vợ chồng bà đồng ý trả nợ cho bà M.

Nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày: Bà M là em ruột của bà P. Bà P và vợ chồng bà H, ông L trực tiếp mượn tiền của bà để đảo hạn Ngân hàng. Bà P là người ký giấy nợ và thống nhất tiền được chuyển tiền vào tài khoản của bà H. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo và quan điểm giải quyết vụ án đối với kháng cáo của bà P, thấy rằng:

Căn cứ Giấy mượn tiền ghi ngày 10/9/2024 thì tại mục “Người mượn” có chữ ký, chữ viết, dấu lấn tay mang tên bà Lê Thị P. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P cho rằng mục đích ký giấy mượn tiền là để chứng kiến việc vay mượn giữa bà M và vợ chồng bà H, tuy nhiên trong Giấy mượn tiền không thể hiện nội dung việc chứng kiến hay làm chứng, hơn nữa các đương sự trình bày thống nhất phải có bà P ký tên thì bà M mới chuyển tiền cho bà H, ông L mượn. Như vậy, việc bà P ký tên, lấn tay mục “Người mượn” đồng nghĩa với việc bà P phải có trách nhiệm như ông L, bà H. Do đó, bản án sơ thẩm buộc bà P có trách nhiệm liên đới cùng ông L, bà H trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ, bà P kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 83/2025/DS-ST ngày 11/8/2025 của TAND khu vực 10, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Bà Lê Thị P được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt đủ điều kiện để xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà Lê Thị M khởi kiện yêu cầu ông Vũ Quốc L, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Lê Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị M số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng và tiền nợ lãi từ ngày 27/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 96.250.000 đồng, tổng cộng là 2.196.250.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị P kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, không đồng ý liên đới trả nợ. Các

đương sự còn lại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo bị đơn bà Lê Thị P, thấy rằng:

[3.1] Các đương sự thống nhất giữa bà Lê Thị M, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Lê Thị P, ông Vũ Quốc L có mối quan hệ họ hàng. Bà M là em ruột của bà P, bà H là con gái của bà P, còn ông L là chồng của bà H.

Các đương sự thống nhất các bên có xác lập hợp đồng vay tiền theo “Giấy mượn tiền” ghi ngày 10/9/2024 có chữ ký, chữ viết, dấu lấn tay của bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Lê Thị P, ông Vũ Quốc L. Bà H, bà P, ông L thừa nhận có ký tên, lấn tay tại mục “Người mượn”. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất người thực tế vay tiền của bà M nên phát sinh tranh chấp. Theo bà P, ông L, bà H trình bày, bà P chỉ ký tên vào giấy nợ nhưng bà P không nhận tiền, tiền vay do vợ chồng ông L, bà H nhận và sử dụng nên đề nghị không buộc bà P liên đới trả nợ. Bà M xác định, bà P, bà H, ông L cùng hỏi vay tiền của bà, các bên thống nhất lập giấy vay tiền, cùng ký tên, lấn tay vào giấy nợ, bà P là người yêu cầu bà M chuyển tiền vào tài khoản của bà H.

Xét thấy, nội dung giấy mượn tiền ghi ngày 10/9/2024 thể hiện số tiền vay là 2.100.000.000 đồng, tại mục “Người mượn” có chữ ký, chữ viết, dấu lấn tay mang tên bà Lê Thị P. Bà P cho rằng mục đích ký giấy mượn tiền là để chứng kiến việc bà M cho vợ chồng bà H, ông L mượn tiền nhưng không được bà M thừa nhận; bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi đó, Giấy mượn tiền không thể hiện nội dung làm chứng như bà P trình bày. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P cùng liên đới trả nợ là phù hợp.

[3.2] Về tiền lãi:

Theo Giấy mượn tiền ghi ngày 10/9/2024, không thể hiện lãi suất. Bà H cho rằng trong số tiền nợ 2.100.000.000 đồng đã bao gồm 100.000.000 đồng tiền lãi nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả tính từ ngày khởi kiện 27/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 11/8/2025 (05 tháng 15 ngày) theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Như vậy, tiền lãi được tính như sau: $2.100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 05 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 96.250.000 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L, bà H và bà P có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ gốc, nợ lãi cho bà M là đúng. Bà P kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị P được miễn án phí. Do bà P được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên không phải hoàn tiền tạm ứng án phí cho đương sự.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2025/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 275, 288, 463, 464, 466, 467, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M đối với ông Vũ Quốc L và bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Lê Thị P về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Vũ Quốc L, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Lê Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị M số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng (hai tỷ, một trăm triệu đồng) và tiền nợ lãi từ ngày 27/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 96.250.000 đồng (chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng); tổng cộng là 2.196.250.000 đồng (hai tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Lê Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng) theo biên lai thu số 0004177 ngày 13/3/2025 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000268 ngày 06/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 – Tây Ninh).

2.2. Bà Lê Thị P được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Buộc ông Vũ Quốc L và bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu tiền án phí

dân sự sơ thẩm là 50.617.000 đồng (năm mươi triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị P được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND KV 10 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng THADS KV 10 - Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân